

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐÔNG A

Đơn vị : Trường Mầm Non Lộc Hòa

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU CHI NSNN
NĂM 2026

Đơn vị tính : 1000đ

STT	Mục Tiểu mục	Nội Dung	Tổng số tiền
I		Tổng thu	
		Ngân sách nhà nước cấp	
		Thu phí, lệ phí	-
II		Tổng chi thường xuyên	4.412.680
		Chi thanh toán cho cá nhân	4.247.480
	6001	Tiền lương biên chế	2.142.223
	6051	Tiền công	226.670
	6100	Phụ Cấp Lương	1.118.800
	6101	Phụ cấp chức vụ	58.968
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	
	6112	Phụ cấp ưu đãi	749.764
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808
	6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	307.260
	6124	Phụ cấp công vụ	
	6200	Tiền thưởng	229.700
	6250	Phúc lợi tập thể	
	6299	Chi khác (tiền nước uống)	
	6300	Các khoản đóng góp	530.087
	6301	Bảo hiểm xã hội (17,5%)	410.951
	6302	Bảo hiểm y tế (3%)	92.765
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp (1%)	26.371
	6400	Các khoản thanh toán cá nhân	-
	6404	Chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc	-
		Tiểu nhóm 0130: Chi hàng hoá dịch vụ	165.200
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	86.400
	6501	Thanh toán tiền điện sinh hoạt 4.000.000 * 12 tháng	48.000
	6502	Thanh toán tiền nước sinh hoạt 3.000.000 * 12 tháng	36.000
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường: 200.000* 12 tháng	2.400
	6505	Thanh toán tiền khoán phương tiện theo chế độ	
	6549	Khác	
	6550	Vật tư văn phòng	15.000
	6551	Văn phòng phẩm	10.000
	6552	Mua sắm dụng cụ công cụ văn phòng	
	6553	Khoản văn phòng phẩm	
	6599	Vật tư văn phòng khác	5.000
	6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	-
	6601	Cước phí điện thoại trong nước	

	6603	Cước phí bưu chính	
	6606	Tuyên truyền	
	6612	Sách báo tạp chí thư viện	-
	6618	Khoản điện thoại	
	6649	Khác	
	6650	Hội nghị	-
	6651	In mua tài liệu	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên	
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	
	6657	Chi phí thuê mướn	
	6699	Chi khác (tiền nước uống)	
	6700	Công tác phí	16.800
	6701	Tiền vé tàu xe	
	6702	Phụ cấp công tác phí	
	6703	Tiền phòng nghỉ	
	6704	Khoản công tác phí	16.800
	6750	Chi phí thuê mướn	-
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	
	6757	Thuê lao động trong nước	
	6799	chi phí thuê mướn khác	
	6900	Chi sửa chữa TSCĐ	12.000
	6907	Nhà cửa	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.000
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	-
	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	-
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn ngành	15.000
	7049	Chi khác	10.000
	7050	Mua sắm tài sản vô hình	-
	7053	Phần mềm quản lý tài sản, nâng cấp phần mềm kế toán	10.000
III		Kinh phí không thường xuyên	

Đồng A, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Kế toán

HI

HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Thị Thùy Dung



Trần Thị Mai Hương